

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị trấn
Thanh Bình, huyện Bù Đốp.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về
thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy
định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và
tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài
nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về Quy
hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-
2015) tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 254/TTr-
STNMT ngày 12/6/2014 và của UBND huyện Bù Đốp tại Tờ trình số 03/TTr-
UBND ngày 28/5/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng
đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, với những nội
dung chủ yếu sau:**

**1. Phê duyệt phương án quy hoạch sử dụng đất đến 2020 của với các chỉ tiêu
sau:**

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Loại đất	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp huyện phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)
	TỔNG DTTN (1+2+3)	1.451,08	100,00	1.451,08		1.451,08	100,00

1	Đất nông nghiệp	1.114,66	76,82	989,58		989,58	68,20
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	234,63	16,17	234,63		234,63	16,17
-	Đất chuyên trồng lúa nước						
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn	8,28	0,57		7,41	7,41	0,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	854,65	58,90	730,44		730,44	50,34
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	17,10	1,18	17,10		17,10	1,18
2	Đất phi nông nghiệp	336,42	23,18	461,50		461,50	31,80
	<i>Trong đó</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan,	30,56	2,11	30,33		30,33	2,09
2.2	Đất quốc phòng	2,92	0,20	2,92		2,92	0,20
2.3	Đất an ninh	3,24	0,22	3,24		3,24	0,22
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	68,33	4,71	74,42		74,42	5,13
2.5	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,54	0,04	0,54		0,54	0,04
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,27	0,02	0,27		0,27	0,02
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,30	0,02	0,30		0,30	0,02
2.8	Đất sông, suối	28,72	1,98		28,61	28,61	1,97
2.9	Đất phát triển hạ tầng	154,31	10,63	189,99		189,99	13,09
	<i>Trong đó</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	5,58	0,38	7,70		7,70	0,53
-	Đất cơ sở y tế	2,92	0,20	3,53		3,53	0,24
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	9,11	0,63	11,47		11,47	0,79
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao			4,81		4,81	0,33
2.10	Đất ở đô thị	47,23	3,25	125,00		125,00	8,61
2.11	Đất phi nông nghiệp khác				5,88	5,88	0,41
3	Đất chưa sử dụng						

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ (ha)	Phân theo kỳ (ha)	
			Kỳ đầu (2011- 2015)	Kỳ cuối (2016- 2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	125,08	95,76	29,32
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	0,87	0,37	0,50
1.2	Đất trồng cây lâu năm	124,21	95,39	28,82
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0	0	0

2. Phê duyệt nội dung kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) với các chỉ tiêu sau:

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010	Kế hoạch sử dụng đất các năm kỳ đầu				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DTTN (1+2+3)	1.451,08	1.451,08	1.451,08	1.451,08	1.451,08	1.451,08
1	Đất nông nghiệp	1.114,66	1.095,42	1.085,32	1.074,94	1.061,46	1.018,90

	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	234,63	234,63	234,63	234,63	234,63	234,63
-	Đất chuyên trồng lúa nước						
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	8,28	8,24	8,18	8,13	8,05	7,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	854,65	835,45	825,41	815,08	801,68	759,26
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	17,10	17,10	17,10	17,10	17,10	17,10
2	Đất phi nông nghiệp	336,42	355,66	365,76	376,14	389,62	432,18
	<i>Trong đó</i>						
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	30,56	30,61	30,61	30,76	30,81	31,24
2.2	Đất quốc phòng	2,92	2,92	2,92	2,92	2,92	2,92
2.3	Đất an ninh	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24	3,24
2.4	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	68,33	74,43	74,43	74,43	74,43	74,42
2.5	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,54	0,54	0,54	0,54	0,54	0,54
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27	0,27
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
2.8	Đất sông, suối	28,72	28,72	28,72	28,72	28,72	28,61
2.9	Đất phát triển hạ tầng	154,31	160,62	161,12	161,12	163,12	186,94
	<i>Trong đó</i>						
-	Đất cơ sở văn hóa	5,58	7,08	7,08	7,08	7,08	7,08
-	Đất cơ sở y tế	2,92	2,92	3,42	3,42	3,42	3,25
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	9,11	9,11	9,11	9,11	9,11	11,47
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao		4,81	4,81	4,81	4,81	4,81
2.10	Đất ở tại đô thị	47,23	54,01	63,61	73,84	85,27	100,32
2.11	Đất phi nông nghiệp khác						3,38
3	Đất chưa sử dụng						

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch

S T T	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	95,76	19,24	10,10	10,38	13,48	42,56
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	0,37	0,04	0,06	0,05	0,08	0,14
1.2	Đất trồng cây lâu năm	95,39	19,20	10,04	10,33	13,40	42,42
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0					

Điều 2. Sau khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị trấn Thanh Bình được phê duyệt, UBND huyện Bù Đốp có trách nhiệm tổ chức triển thực hiện theo các biện pháp, giải pháp sau:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã.

2. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thị trấn Thanh Bình đến các phòng, ban của huyện, UBND thị trấn và trên các phương tiện thông tin đại chúng;

3. Thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được tỉnh phê duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch; trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các trường hợp cần điều chỉnh thì trình UBND tỉnh xem xét, quyết định;

4. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

5. Đầu tư đồng bộ, hài hòa giữa xây dựng kết cấu hạ tầng với phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới, trong đó: ưu tiên dành quỹ đất cho các nhu cầu phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng đô thị, khu dân cư, đất xây dựng cơ sở hạ tầng, an ninh quốc phòng, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng tài nguyên đất đai bền vững và có hiệu quả;

6. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai, hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất đai và môi trường sinh thái;

7. Tiếp tục theo dõi, cập nhật thông tin về quản lý, sử dụng đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Đốp, Chủ tịch UBND thị trấn Thanh Bình, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Công nghệ Địa chính - Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN, KTTH;
- Lưu: VT.

10

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Trăm